



1.5. Bà Trần Thị B, sinh năm 1977; vắng mặt, có Phiếu báo phát do Bureau điện gửi hoàn;

1.6. Ông Trần Văn T, sinh năm 1979, có mặt tại phiên tòa;

1.7. Cụ Huỳnh Thị S, sinh năm 1941; ủy quyền cho ông Trần Văn T tham gia tố tụng, theo văn bản ủy quyền ngày 22/12/2016;

Ông T, bà B, ông T và cụ S cùng trú tại xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trần Văn T là* Luật sư Thái Quốc V, thuộc Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn H, thuộc đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng; Luật sư V có mặt tại phiên tòa

2. Bị đơn: Ông Đ, sinh năm 1957; trú tại: Xóm 6, thôn A, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Ông Đ ủy quyền cho anh Thới Công T (trú tại xóm 6, thôn A, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi) tham gia tố tụng, theo văn bản ủy quyền ngày 06/3/2017; anh T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bà Nguyễn Thị Thanh T, trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Quảng Ngãi bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đ; bà T có mặt tại phiên tòa.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Đỗ Thị Đ, sinh năm 1959;

3.2. Chị Thới Thị Thu T, sinh năm 1985;

3.3. Anh Thới Công T, sinh năm 1983;

Bà Đ, chị T và anh T cùng trú tại xóm 6, thôn A, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; bà Đ, chị T ủy quyền cho anh T tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 06/3/2017.

3.4. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ: huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; do ông Lý T là Phó chủ tịch UBND huyện B đại diện theo Quyết định về việc ủy quyền tham gia tố tụng số 3343/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của Chủ tịch UBND huyện B; ông T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- *Tại Đơn khởi kiện 26/9/2016, Đơn khởi kiện bổ sung các ngày 12/10/2016, 30/11/2016 và quá trình tố tụng, cụ N (nguyên đơn) và sau khi cụ N chết, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ N trình bày:*

Nguồn gốc thửa đất tục danh A, diện tích 3 sào 12 thước (tương đương 1.800m<sup>2</sup>) là của vợ chồng cố Trần T (1899-1945) và cố Nguyễn Thị T (1902-1935) lúc sinh thời tạo lập; hai cố chết truyền lại cho con là cụ Trần N quản lý,

canh tác đến năm 1977. Năm 1978, cụ Trần N cho cụ Trần G mượn 1 sào (500m<sup>2</sup>) đất trồng chuối, bạch đàn; cho vợ chồng cụ Trần N mượn khoảng 500m<sup>2</sup> đất trồng lang, gieo mạ, trồng tre; còn khoảng 800m<sup>2</sup> đất gia đình cụ N quản lý sử dụng, nhưng không kê khai, đăng ký cũng như không đưa đất vào Hợp tác xã.

Năm 1986, vợ chồng cụ Trần N trả lại cụ N khoảng 100m<sup>2</sup> đất nên cụ N cho ông Đ mượn làm nhà; năm 1994 cụ N cho Ông Đ mượn thêm 50m<sup>2</sup> đất. Năm 1995, Ông Đ làm sân phơi, xây dựng chuồng heo 150m<sup>2</sup> đất mượn của cụ N, đồng thời Ông Đ còn lấn chiếm thêm 70m<sup>2</sup> đất, trong diện tích cụ Trần N, cụ Trần G mượn của cụ N trước đây nên cụ N đã yêu cầu Ủy ban nhân xã B giải quyết nhiều lần nhưng không thành. Năm 2003, cụ Trần G trả lại cụ N toàn bộ đất đã mượn trước đây.

Nay cụ N khởi kiện trình bày: Việc Hợp tác xã B lập Biên bản ngày 08/6/1986 cấp đất cho Ông Đ (sau đó UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ông Đ) là không đúng vì đất Ông Đ quản lý, sử dụng hiện nay một phần là mượn, một phần là lấn chiếm thêm của cụ N; do đó, cụ N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Ông Đ trả lại toàn bộ đất mượn và lấn chiếm (do đặc thực tế là 540,3m<sup>2</sup>); yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00675/520/1999/QĐ-UB(H) mà Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho hộ ông Đ ngày 06/5/2000; cụ N đồng ý thanh toán giá trị tài sản gia đình Ông Đ đã xây dựng trên đất.

- *Bị đơn do anh Thới Công T đại diện trình bày:* Nguồn gốc thửa đất số 641, diện tích 415m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 08, xã B hiện nay gia đình Anh đang quản lý, sử dụng là đất do Hợp tác xã Nông Nghiệp II, xã B cấp cho cha Anh (là Đ) năm 1986 vì Ông Đ có ***Đơn xin đất làm nhà*** ngày 24/4/1986 gửi Đảng ủy, UBND xã B, HTX nông nghiệp B; Đơn được Ủy ban nhân xã B đồng ý cấp đất (bl 210). Ngày 08/6/1986, Hợp tác xã Nông nghiệp B II tiến hành giao cho Ông Đ phần đất trũng, ao bèo nơi ứ đọng nước mưa của cả thôn bỏ hoang không ai sử dụng, nằm ở phía đông vườn nhà của cụ Nguyễn Phú X (còn gọi là cụ Nguyễn Phú A); việc giao đất có lập ***Biên bản cấp đất làm nhà*** (bl 209). Vì là ao bèo, trũng thấp nên Ông Đ đã bỏ nhiều công sức và tiền bạc đổ đất lấp ao, dựng nhà ở ổn định; cụ N ở sát cạnh không có tranh chấp và năm 1999 Ông Đ kê khai đăng ký, đến năm 2000 được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản trên đất hiện nay gồm 01 nhà xây dựng năm 1986, sửa chữa năm 1994 và một nhà xây dựng mới năm 2017, khuôn viên đất có trụ bê tông, kéo lưới B40. Nay, Ông Đ không chấp nhận trả đất theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đại diện UBND huyện B trình bày:* Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00675/QSĐĐ/520/1999/QĐUB(H) ngày 06/5/2000 cho hộ ông Đ là đúng quy định của pháp luật.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2017/DS-ST ngày 18/9/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quyết định:

*Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 26 Luật đất đai năm 2013; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 và khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.*

*Tuyên xử:*

*Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị S, anh Trần Văn T, chị Trần Thị N, chị Trần Thị H, chị Trần Thị H1, anh Trần Văn T, chị Trần Thị B về việc buộc bị đơn ông Đ phải trả lại toàn bộ thửa đất số 641, tờ bản đồ số 8, thôn An Diêm, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, diện tích đo đạc thực tế là 540,3m<sup>2</sup> cho bà Huỳnh Thị S, anh Trần Văn T, chị Trần Thị N, chị Trần Thị H, chị Trần Thị H1, anh Trần Văn T, chị Trần Thị B.*

*Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị S, anh Trần Văn T, chị Trần Thị N, chị Trần Thị H, chị Trần Thị H1, anh Trần Văn T, chị Trần Thị B về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào số 00675 QSDĐ/520/1999/QĐUB(H) do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 06/5/2000 cho hộ ông Đ.*

*Bà Huỳnh Thị S, anh Trần Văn T, chị Trần Thị N, chị Trần Thị H, chị Trần Thị H1, anh Trần Văn T, chị Trần Thị B phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ (bao gồm cả chi phí đo đạc) và thẩm định giá là 11.726.000 đồng (Mười một triệu bảy trăm hai mươi sáu ngàn đồng). Bà Huỳnh Thị S, anh Trần Văn T, chị Trần Thị N, chị Trần Thị H, chị Trần Thị H1, anh Trần Văn T, chị Trần Thị B đã nộp tạm ứng đủ và đã chi xong.*

*Bà Huỳnh Thị S, anh Trần Văn T, chị Trần Thị N, chị Trần Thị H, chị Trần Thị H1, anh Trần Văn T, chị Trần Thị B phải chịu 25.416.000 đồng (Hai mươi lăm triệu bốn trăm mười sáu ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm ông Trần N, bà Huỳnh Thị S đã nộp theo biên lai thu tiền số 02996 ngày 12/12/2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi nên bà Huỳnh Thị S, anh Trần Văn T, chị Trần Thị N, chị Trần Thị H, chị Trần Thị H1, anh Trần Văn T, chị Trần Thị B còn phải nộp 20.416.000 đồng (hai mươi triệu bốn trăm mười sáu ngàn đồng)*

- Ngày 26/9/2017, anh Trần Văn T là một trong những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ N (nguyên đơn) kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

+ Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên nội dung kháng cáo. Luật sư Thái Quốc V tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi đất của nguyên đơn và đề nghị Tòa án xem xét lại án phí dân sự sơ thẩm;

+ Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy, trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Quảng Ngãi bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đ đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm;

+ Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Căn cứ tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ việc hỏi và tranh luận tại phiên tòa; căn cứ ý kiến của những người tham gia tố tụng và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Nguyên đơn (cụ Trần N) khởi kiện cho rằng ông bà của cụ N là vợ chồng cô Trần T (1899-1945), cô Nguyễn Thị T (1902-1935) lúc sinh thời tạo lập được thửa đất tục danh A, diện tích 3 sào 12 thước (1.800m<sup>2</sup>) số hiệu 3383, tờ bản đồ số 3, thôn An Điền lập năm 1936 {Năm 1938 cô Trần T được cấp **Trích lục địa bộ**, được Trung tâm công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi sao lục cấp lại **Trích lục bản đồ** năm 2016 - Bút lục 82, 58}. Năm 1978, cụ N cho cụ Trần G mượn 1 sào (500m<sup>2</sup>) đất trồng chuối, bạch đàn; cho vợ chồng cụ Trần N mượn khoảng 500m<sup>2</sup> đất trồng lang, gieo mạ, trồng tre; còn khoảng 800m<sup>2</sup> đất gia đình cụ N quản lý sử dụng, nhưng không kê khai, đăng ký cũng như không đưa đất vào Hợp tác xã. Năm 1986, vợ chồng cụ Thủ trả lại cụ N khoảng 100m<sup>2</sup> đất nên cụ N cho ông Đ mượn làm nhà; năm 1994 cụ N cho Ông Đ mượn thêm 50m<sup>2</sup> đất. Năm 1995, Ông Đ làm sân phơi, xây dựng chuồng heo 150m<sup>2</sup> đất mượn của cụ N, đồng thời Ông Đ còn lấn chiếm thêm 70m<sup>2</sup> đất, trong diện tích cụ Trần N, cụ Trần G mượn của cụ N trước đây nên cụ N đã yêu cầu Ủy ban nhân xã B giải quyết nhiều lần nhưng không thành nên nay cụ N khởi kiện yêu cầu gia đình Ông Đ trả đất.

Trong khi đó, Ông Đ không thừa nhận có mượn đất và lấn chiếm đất như nguyên đơn trình bày mà cho rằng diện tích đất hiện nay gia đình bị đơn đang quản lý, sử dụng là đất được Hợp tác xã Nông nghiệp II, xã B giao năm 1986, chứng cứ là **Đơn xin đất làm nhà** năm 1986 và **Biên bản cấp đất làm nhà** năm 1986 và bị đơn đã được UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/5/2000 nên không đồng ý trả.

Xét thấy:

(1). Tại **Biên bản cấp đất làm nhà** năm 1986, **Kết luận** số 477/KL- TTH ngày 25/8/2014 của Thanh tra huyện B (bút lục 152) và Công văn số 1564/UBND-NC ngày 29/6/2017 của Ủy ban nhân dân huyện B đều thể hiện và xác định năm 1986, được sự đồng ý của UBND xã B, Hợp tác xã Nông nghiệp II B giao cho Ông Đ thửa đất số 641 để làm nhà ở. Tại **Kết luận** số 353/KL-TTH ngày 21/7/2014 (bl 142-144), Thanh tra huyện B xác định thửa đất 641 thuộc sự quản lý của Hợp tác xã Nông nghiệp II B từ năm 1978; từ năm 1978-1985 ông Nguyễn Phú X sử dụng thửa đất 641 trồng hoa màu; năm 1986 Hợp tác xã B cấp thửa đất này cho bị đơn sử dụng liên tục đến nay. Kết luận nêu trên của Thanh tra huyện B phù hợp với trình bày của cụ Trần G (người mà nguyên đơn trình bày cho mượn đất) tại buổi làm việc với Ủy ban nhân dân xã B ngày 10/9/2012. Mặt khác, nguyên đơn và bị đơn ở liền kề nhau, nguyên đơn thừa nhận bị đơn làm nhà hai lần vào năm 1986 và năm 1994, nhưng nguyên đơn không tranh chấp. Nguyên đơn còn trình bày năm 1995 khi bị đơn định xây dựng nhà quy mô lớn nên nguyên đơn đã tranh chấp, nhưng nguyên đơn không nêu được căn cứ chứng minh; trong khi UBND xã B tại Biên bản làm việc với Tòa án nhân dân huyện B ngày 06/9/2011 (bl 205-207) cho biết năm 2010 cụ N tranh chấp đất với Ông Đ có ra UBND xã hòa giải.

Như vậy, có cơ sở xác định diện tích đất hiện nay gia đình bị đơn đang quản lý, sử dụng là đất được Nhà nước giao từ năm 1986; phía nguyên đơn cho rằng đất này bị đơn mượn và lấn chiếm của nguyên đơn, nhưng không có căn cứ chứng minh.

(2). Xem xét tài liệu do nguyên đơn cung cấp {**Trích lục địa bộ** ghi cấp cho cố Trần T năm 1938 và **Trích lục bản đồ** do Trung tâm công nghệ thông tin Tài nguyên sao lục năm 2016) thì Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy chưa đủ cơ sở xác định chính xác rằng diện tích đất mà gia đình Ông Đ đang quản lý, sử dụng là một phần của thửa đất cố Trần T được cấp **Trích lục địa bộ** năm 1938; những người làm chứng như ông Trần N, ông Võ T và bà Trương Thị T tại thời điểm cố Trần T chết năm 1945 thì họ còn rất nhỏ nên lời khai của những nhân chứng này ( bl 09, 11, 13) chỉ có tính tham khảo. Mặt khác, nếu diện tích đất gia đình Ông Đ quản lý, sử dụng hiện nay có nguồn gốc từ thửa đất số hiệu 3383 của cố Trần Thương thì cụ Trần N tiếp quản, nhưng không trực tiếp sử dụng cũng như không kê khai đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg ngày 20/11/1989 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ; trong khi gia đình Ông Đ sử dụng đất này từ năm 1986 do được Nhà nước giao liên tục đến nay và năm 2000 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 2010 cụ N mới tranh chấp. Hơn nữa, theo quy định tại Điều 26 Luật đất đai năm 2013 thì “5. Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy

*định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”;*

Từ các luận điểm (1), (2) nêu trên, cấp phúc thẩm thấy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (đòi bị đơn trả lại đất, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) là có cơ sở, đúng pháp luật.

{3}. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông Trần Văn T đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại án phí dân sự sơ thẩm vì đây là tranh chấp đòi lại tài sản, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại tính án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là không đúng. Thấy rằng, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả đất khi chưa được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công nhận nguyên đơn là chủ sở hữu tài sản (đối với quyền sử dụng diện tích mà phía bị đơn đang quản lý, sử dụng) nên phải xác định nguyên đơn khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất đối với bị đơn; do đó, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng án phí có giá ngạch để buộc bên khởi kiện phải chịu nếu yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là đúng quy định của pháp luật nên cấp phúc thẩm không chấp nhận đề nghị này của Luật sư

{4}. Các vấn đề khác về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; chi phí thẩm định giá thì Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định đúng pháp luật và không có kháng cáo, kháng nghị.

{5}. Nguyên đơn kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Từ những phân tích trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, tuyên bố không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn T (là một trong những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn), giữ nguyên quyết định tại Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2017/DS-ST ngày 18/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, cụ thể:

Áp dụng các Điều 26, 34, 37, 148, 157, 158, khoản 1 Điều 165, khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai năm 2013; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Huỳnh Thị S, ông Trần Văn T, bà Trần Thị N, bà Trần Thị H, bà Trần Thị H1, ông Trần Văn T và bà Trần Thị B, về yêu cầu buộc bị đơn là ông Đ trả lại toàn bộ thửa đất số 641, tờ bản đồ số 8, thôn An Điền, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, diện tích đo đạc thực tế là 540,3m<sup>2</sup> cho cụ Huỳnh Thị S, ông Trần Văn T, bà Trần Thị N, bà Trần Thị H, bà Trần Thị H1, ông Trần Văn T và bà Trần Thị B.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Huỳnh Thị S, ông Trần Văn T, bà Trần Thị N, bà Trần Thị H, bà Trần Thị H1, ông Trần Văn T và bà Trần Thị B về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào số 00675 QSDĐ/520/1999/QĐUB(H) do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 06/5/2000 cho hộ ông Đ.

3. Cụ Huỳnh Thị S, ông Trần Văn T, bà Trần Thị N, bà Trần Thị H, bà Trần Thị H1, ông Trần Văn T và bà Trần Thị B phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ (bao gồm cả chi phí đo đạc) và thẩm định giá là 11.726.000 đồng (mười một triệu bảy trăm hai mươi sáu ngàn đồng); cụ S, ông T, bà Nhung, bà Hà, bà Hoa, ông T và bà B đã nộp tạm ứng đủ và đã chi xong.

4. Cụ Huỳnh Thị S, ông Trần Văn T, bà Trần Thị N, bà Trần Thị H, bà Trần Thị H1, ông Trần Văn T, bà Trần Thị B phải chịu 25.416.000 đồng (hai mươi lăm triệu bốn trăm mười sáu ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm; khấu trừ 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm do cụ Trần N, cụ Huỳnh Thị S đã nộp theo Biên lai thu tiền số 02996 ngày 12/12/2016 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi nên cụ S, ông T, bà Nhung, bà Hà, bà Hoa, ông T và bà B còn phải nộp 20.416.000 đồng (hai mươi triệu bốn trăm mười sáu ngàn đồng).

(5). Ông Trần Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; trừ vào số tiền 300.000 đồng anh T đã nộp tạm ứng án phí kháng cáo tại Biên lai thu số 0001390 ngày 29/9/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**CÁC THẨM PHÁN**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

**Nguyễn Văn Tiến - Nguyễn Thanh Long**

**Đặng Kim Nhân**